

TÀU THUYỀN CÓ TRỌNG TẢI TỪ 200 TẤN TRỞ XUỐNG, MANG CỜ QUỐC TỊCH CỦA QUỐC GIA CÓ CHUNG ĐƯỜNG BIÊN GIỚI VỚI VIỆT NAM NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH TẠI KHU VỰC BIÊN GIỚI CỦA VIỆT NAM VÀ QUỐC GIA ĐÓ

32.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC: (Mã hồ sơ: 1.003878)

Trước khi tàu thuyền đến vị trí dự kiến đến cảng người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

+ Thông báo tàu biển đến cảng biển (theo mẫu Bản khai chung): Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đến cảng.

- Xác báo tàu đến cảng:

+ Tàu thuyền đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu;

+ Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

- Thông báo tàu rời cảng theo mẫu: chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền rời cảng, người làm thủ tục phải thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết nội dung Thông báo tàu rời cảng biển theo mẫu quy định.

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí dự kiến đến cảng, tàu thuyền rời cảng hoặc chậm nhất ngay trước thời điểm tàu chở khách và tàu chuyên tuyến rời cảng, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu thuyền.

- Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí dự kiến đến cảng, tàu thuyền rời cảng hoặc chậm nhất ngay trước thời điểm tàu chở khách và tàu chuyên tuyến rời cảng, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu thuyền theo quy định.

- Địa điểm làm thủ tục tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang cờ quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam đến cảng biển tại khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó:

+ Tàu thuyền mang cờ quốc tịch Trung Quốc khi đến khu chuyển tải Vạn Gia - Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh) làm thủ tục tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh;

+ Tàu thuyền mang cờ quốc tịch Campuchia khi đến cảng biển Đồng Tháp làm thủ tục tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải Đồng Tháp;

+ Tàu thuyền mang cờ quốc tịch Campuchia khi đến cảng biển thuộc khu vực biên giới biển của tỉnh Kiên Giang làm thủ tục tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải Kiên Giang.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu:
- + Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh;
- + Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu;
- + Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu.
- Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng, Giám đốc Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu nhập cảnh thông qua Kế hoạch điều động theo mẫu; trường hợp không chấp thuận phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.
- Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện thủ tục và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết kết quả và Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoàn thành thủ tục cho tàu thuyền hoặc cấp Giấy phép rời cảng. Trường hợp chưa hoàn thành thủ tục, hoặc chưa cấp Giấy phép rời cảng, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa phải thông báo và nêu rõ lý do.
- Tàu thuyền quy định tại Điều 93 Nghị định 58/2017/NĐ-CP nếu có thời gian lưu lại cảng không quá 24 giờ được thực hiện làm thủ tục cho tàu nhập cảnh, xuất cảnh cùng một lúc.

32.2. Cách thức thực hiện

- Qua Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.
- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

32.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) gồm:
 - + Nộp cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu;
 - + Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo mẫu, Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp (nếu có) theo mẫu, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu;
 - + Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo mẫu, Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo mẫu.
- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

+ Trình Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Giấy Chứng nhận đăng ký tàu thuyền, giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật hoặc Sổ an toàn kỹ thuật của tàu thuyền, chứng chỉ chuyên môn của thuyền trưởng và máy trưởng đối với tàu thuyền có trọng tải từ 50 tấn đến 200 tấn hoặc công suất máy chính trên 200 sức ngựa. Miễn xuất trình bằng cấp chuyên môn của thuyền trưởng và máy trưởng Đối với tàu thuyền có trọng tải dưới 50 tấn;

+ Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách theo quy định của Hiệp định đã được ký kết giữa Việt Nam với quốc gia có chung đường biên giới với Việt Nam.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

32.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện thủ tục và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết kết quả và Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoàn thành thủ tục cho tàu thuyền.

32.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển).

32.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

- Biên phòng cửa khẩu;

- Hải quan cửa khẩu;

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu.

32.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Tàu thuyền vào cảng: Kế hoạch điều động tàu thuyền;

- Tàu thuyền rời cảng: Giấy phép rời cảng.

32.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí:

+ Phí trọng tải tàu, thuyền: theo biểu phí quy định tại Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phí bảo đảm hàng hải: theo biểu phí quy định tại Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước: theo biểu phí quy định tại Điều 9 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Lệ phí vào, rời cảng biển: theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Bộ trưởng Bộ Tài chính.

32.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Xác báo tàu đến cảng;

- Bản khai chung;

- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách;

- Bản khai hàng hóa nguy hiểm;

- Bản khai hàng hóa;
- Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp;
- Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu;
- Bản khai vũ khí và vật liệu nổ;
- Bản khai người trốn trên tàu;
- Kế hoạch điều động tàu thuyền;
- Giấy phép rời cảng.

32.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC:

- Tất cả các loại tàu thuyền chỉ được phép vào, rời cảng biển khi có đủ điều kiện an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

32.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính kèm theo:

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		Đến Arrival		Rời Departure		
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure		
1.2 Số IMO IMO number						
1.3 Hồ hiệu Call sign						
1.4 Số đăng ký hành chính Official number						
1.5 Số chuyến đi: Voyage number						
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Tên thuyền trưởng: Name of master		6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call		
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer				
9. Tổng dung tích: Gross tonnage					10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)	
11. Số đăng kiểm Registry number						
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo						
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo						
Loại hàng hóa Kind of cargo		Tên hàng hóa Cargo name		Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit	
Xuất khẩu Export cargo						
.....						
Nhập khẩu Import cargo						
....						
Nội địa Domestic cargo						
....						
Hàng trung chuyển Transshipment cargo						

.....					
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit					
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit	
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port					
.....					
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit					
.....					
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)			
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)					
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration				
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities			
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)				
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance					

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

	Vào Arrival		Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship	1.2 Số IMO IMO number		
1.3 Hô hiệu Call sign	1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)	8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent		
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage			
Các cảng trước: Previous ports of call			
Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call			
Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			

.....				
Nội địa Domestic cargo				
....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
..... 13. Số thuyền viên Number of crew Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)	14. Số hành khách Number of passengers 16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT) - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		

18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities
21. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)	
22.1 Số đăng ký hành chính Official number 22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance <i>Ghi chú:</i> <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.	22.2 Số đăng kiểm Registry number	23....., ngày... tháng... năm... Date Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)

Mẫu Xác báo tàu đến cảng:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)

CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng đến Port of arrival		5. Thời gian đến Time of arrival	
2. Số IMO: IMO number					
3. Hô hiệu: Call sign					
6. Số đăng ký hành chính: Official number					
7. Số đăng kiểm: Registry number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship					
10. Tình trạng người trên tàu					
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status		Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead		Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
				Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
Các yêu cầu liên quan khác Realavant requirements					

Ghi chú:

Note:

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hô hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number		
1.4 Số đăng kiểm: Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính Official number				
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number)

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN

CREW LIST

							Vào Arrival				Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO: IMO number			1.3 Hô hiệu: Call sign			1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number									
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationali ty	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document(seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document			

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:			
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure				
1.2 Số IMO: IMO number:	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number				
1.4 Số đăng kiểm Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính: Official number						
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document/Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng.... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

	Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:									
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu Call Sign								
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of anival/departure		3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure		4. Quốc tịch tàu Flag Stale of ship						
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc. tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embankation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembankation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not

18.1 Số đăng kiểm Registry number									18.2 Số đăng ký hành chính: Official number				

Ghi chú:

Note:

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa nguy hiểm (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM

DANGEROUS GOODS MANIFEST

1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO Number		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship		1.5 Tên thuyền trưởng: Master's Name					
1.3 Hô hiệu Call sign		3. Cảng nhận hàng Port of loading		4. Cảng trả hàng Port of discharge		1.6 Đại lý tàu biển: Shipping Agent					
1.4 Số chuyến đi: Voyage number											
5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa nguy hiểm (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom – Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM

DANGEROUS GOODS MANIFEST

										Số trang	
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO Number		1.3 Hô hiệu Call sign						
1.4 Số chuyến đi: Voyage number			2. Quốc tịch tàu Flag state of ship		3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge			
5. Vị trí xếp hàng Stowage position	6. Số tham chiếu Reference number	7. Dấu và số: - Nhận dạng container chở hàng - Đăng ký xe không (s) Marks and numbers: -Freight container identification no (s) -Vihicle registration no (s)	8. Số UN UN number	9. Tên vận chuyển phù hợp (Thông số kỹ thuật) Proper Shipping Nam /(Technical specifications)	10. Loại hàng hóa Class/(Subisdi ary)	11. Nhóm hàng hàng Packing group	12. Additiona l informati on/Marin e pollutant/ Flashpoint /etc.	13. Numbe r and kind of packag es	14. Khối lượngMa ss (kg) or Volume (L)	15.Ems	
16. Đại lý tàu biển Shipping agent											

(16.1)....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
~~Independence - Freedom - Happiness~~

BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:			
Vận đơn số* B/L No	1.1 Tên tàu Name of ship		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made					
	1.2 Số IMO IMO number							
	1.3 Hô hiệu Call sign							
	1.4 Số đăng ký hành chính Official number							
	1.5 Số đăng kiểm Registry number							
	1.6 Số chuyến đi: Voyage number							
	3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		4. Tên thuyền trưởng: Name of master		5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge			
	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.		7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code		8. Tổng trọng lượng Gross weight		9. Kích thước Measurement	
	Xuất khẩu Export cargo							
	...							
Nhập khẩu Import cargo								
...								
Nội địa Domestic cargo								
...								
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at								

port			
...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày..... tháng..... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

	Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship	1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Số chuyến đi: Voyage number	2. Cảng lập bản khai: Port where report is made			
3. Quốc tịch tàu: Flag Slate of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master			
5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge				
Vận đơn số*	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages;	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement

B/L
No

	description of goods or, if available, the Harmonized System (HS) code		
Xuất khẩu Export cargo			
Nhập khẩu Import cargo			
Nội địa Domestic cargo			

Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
9.1 Số đăng ký hành chính Official number	9.2 Số đăng kiểm Registry number		

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

Note: Mục 9.1 và 9.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa

No 9.1 and 9.2: Only for inland waterway ships.

(10)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp:

BẢN KHAI THÔNG TIN VỀ VẬN ĐƠN THỨ CẤP
HOUSE BILL OF LADING DECLARATION

1. Tên tàu (Name of ship)		2. Cảng xếp hàng (Port of load)		3. Cảng dỡ hàng (Port of unload)		4. Số vận đơn (Bill of lading number)	
5. Người gửi hàng (Consigner)		6. Cảng chuyển tải/quá cảnh (Port of tranship/transit)		7. Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination)		8. Ngày vận đơn (Date of bill of lading) (dd/mm/yyyy)/....../.....	
9. Ngày khởi hành Departure date (dd/mm/yyyy)/....../.....							
10. Người nhận hàng (Consignee)							
STT	Mã hàng (HS code if avail.) (11)	Mô tả hàng hóa (Description of goods) (12)	ng trọng lượng (Gross weight) (13)	Kích thước/thể tích (Dimension/tonnag) (14)	Số hiệu cont (Cont. number) (15)	Số seal (Cont. seal number) (16)	
1							
2							
3							

Mẫu Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION

							Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship							
1.2 Số IMO: IMO number							
1.3 Hô hiệu: Call sign							
1.4 Số chuyến đi: Voyage number							
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
3. TT No.	4. Họ và tên Family name, given name	5. Chức danh Rank or rating	6. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)				7. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cồn, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...
Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION

				Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship				1.2 Số IMO: IMO number		
1.3 Hồ hiệu: Call sign				1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship						
3. TT No.	4. Họ Family name	5. Tên Given name	6. Chức danh Rank or rating	7. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)	8. Chữ ký Signature	

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai vũ khí và vật liệu nổ:

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:

Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự Order	Loại vũ khí và vật liệu nổ Kind and description of arm and explosive material	Số lượng Quantity	Tên và số hiệu Mask and number	Nơi cất giữ, bảo quản Stored place

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Mẫu Bản khai người trốn trên tàu:

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
DECLARATION OF STOWAWAY

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/*SHIP DETAILS*

Tên tàu/*Name of ship:*

Đại lý cảng tiếp/*Agent in next port:*

Số IMO/*IMO number:*

Địa chỉ đại lý/*Agent address:*

Quốc tịch tàu/*Flag State of ship:*

IRCS:

Công ty tàu/*Company:*

Số INMARSAT/*INMARSAT number:*

Địa chỉ công ty/*Company address:*

Cảng đăng ký/*Port of registry:*

Tên thuyền trưởng/*Name of the Master:*

Đại lý tàu biển/*Shipping agent:*

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/*STOWAWAY DETAILS*

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*

Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*

Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*

Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*

Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*

Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*

Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*

Tên khác/*Name by which known:*

Giới tính/*Gender:*

Ngày sinh/*Date of birth*:

Nơi sinh/*Place of birth*:

Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality*:

Địa chỉ nhà riêng/*Home address*:

Quốc gia cư trú/*Country of domicile*:

Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No*:

Số thuyền viên/*Seaman's book No*:

Nếu có/*If yes*,

Ngày cấp/*When issued*:

Nơi cấp/*Where issued*:

Ngày hết hạn/*Date of expiry*:

Cơ quan cấp/*Issued by*:

Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway*:

Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/

General physical description of the stowaway:

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language*:

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:

Khả năng đọc/*Read*:

Khả năng viết/*Written*:

Ngôn ngữ khác/*Other languages*:

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI/CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY
NỘI ĐỊA.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...
Date.....
GIÁM ĐỐC

Director

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

(1).....

(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Dung tích GT	Hoa tiêu dẫn tàu	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

..., ngày ... tháng năm ...

Date.....

.....

Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Ghi chú:

- (1) Cơ quan chủ quản;
- (2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Lệnh điều động.

Mẫu Giấy phép rời cảng:

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE Giấy phép rời cảng số:..... Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Dung tích toàn phần:..... Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Hàng hóa trên tàu:..... Hàng hóa quá cảnh:..... Rời cảng hồi.....giờ.....ngày....tháng....năm..... Có hiệu lực đến.....giờ.....ngày....tháng....năm..... Cảng đến..... Cấp.....giờ.....ngày.../.../..... GIÁM ĐỐC	CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM Vietnam Maritime Administration Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa..... The Maritime Administration of..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hô hiệu Số đăng ký hành chính: (*)..... Name of ship Flag State of ship Call sign Official number Dung tích toàn phần:.....Tên thuyền trưởng:..... Gross tonnage Name of master Số lượng thuyền viên:.....Số lượng hành khách:..... Number of crews Number of passenger Hàng hóa trên tàu:..... Cargo Hàng hóa quá cảnh:..... Transit cargo Thời gian rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng....năm..... Time of departure Date Cảng đến:..... Next port of call Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến...giờ....ngày....tháng....năm... This port clearance is valid until Giấy phép số:...../CV..... N^o
--	--

	Ngày.....tháng....năm Date..... GIÁM ĐỐC Director (*) Mục này chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. Only for inland waterway ships.
--	--